

Số: 1904 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước
năm 2022 đợt 4**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ các Thông tư: số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 15/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và số 236/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương: số 3084/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2021; số 444/QĐ-BCT ngày 23 tháng 3 năm 2022; số 862/QĐ-BCT ngày 06 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao, điều chỉnh chi tiết Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022 đợt 4 các dự án thuộc Bộ Công Thương tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị được giao Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 có trách nhiệm:

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư công, đấu thầu và xây dựng công trình.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư và tuân thủ chế độ báo cáo theo Điều 100 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Tuân thủ quy định chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công.

- Báo cáo của đơn vị gửi về Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) để tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đồng thời cập nhật thông tin về tình hình thực hiện và giải ngân lên Hệ thống thông tin Đầu tư công quốc gia.

- Trường hợp giải ngân không bảo đảm theo tiến độ và hạn mức trong kế hoạch năm 2022 đã giao, Chủ đầu tư chủ động báo cáo chậm nhất trước ngày 01 tháng 11 năm 2022 để Bộ Công Thương kịp thời xem xét điều chỉnh kế hoạch theo quy định tại Khoản 3 Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về mọi hậu quả phát sinh khi không thực hiện giải ngân hết số vốn Bộ đã giao.

4. Báo cáo tình hình hoạt động đấu thầu định kỳ hàng năm trước ngày 15 tháng 01 năm 2023 theo các nội dung và biểu mẫu quy định tại Thông tư 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư công.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính và đổi mới doanh nghiệp, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị

trường; Thủ trưởng các đơn vị được giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thủ trưởng;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- KBNN Trung ương;
- KBNN địa phương - nơi đơn vị giao dịch;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KH (quanbt).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đặng Hoàng An

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 - ĐỢT 4

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
										Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước								Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ												845.355	585.900	203.157	35.828	436.671	418.571	-	-		
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP												162.650	143.850	10.500	19.000	169.150	152.350	-	-		
a	Dự án chuyển tiếp												79.900	68.100	3.500	-	76.400	64.600	-	-		
1	Đầu tư xây dựng nhà thực hành - thí nghiệm công nghệ cao tại cơ sở 2 của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Phú Thọ	6.750 m2 sàn, thiết bị	KBNN tỉnh Phú Thọ (1261)	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	7619464	081	2018-2022	4689/QĐ-BCT 01/12/2016	69.851	45.000	7.000	1.000			7.000	1.000					
2	Đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ và lý thuyết - thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	Hà Nội	8.140 m2 sàn thiết bị	KBNN Hà Đông HN (0026)	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	7631509	093	2018-2022	4098/QĐ-BCT 30/10/2018	75.216	50.000	7.400	3.600			7.400	3.600					
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội - Giai đoạn I	Hà Nam	30.000 học viên /năm	KBNN quận Tây Hồ, HN (0021)	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	7552547	081	2016-2024	11837/QĐ-BCT 30/10/2015 2612/QĐ-BCT 07/10/2020	188.212	188.212	24.000	24.000	3.500		20.500	20.500					
4	Xây dựng công trình Xưởng thực hành chuyên ngành Điện công nghiệp, chuyên ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Nam Định	2.400 m2 sàn	KBNN tỉnh Nam Định (0261)	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	7820271	093	2021-2023	2235/QĐ-BCT 28/9/2021	23.236	16.300	8.000	6.000			8.000	6.000					
5	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung	Phú Yên	2.932 m2	KBNN tỉnh Phú Yên (2161)	Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung	7825223	093	2021-2023	2074/QĐ-BCT 30/8/2021	7.476	7.200	3.500	3.500			3.500	3.500					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú								
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: NSTW							
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	
																											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21								
6	Ký túc xá 9 tầng - Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương	Hà Nội	5.000 m2 sàn	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương TW	7799225	085	2021-2024	3262/QĐ-BCT 30/10/2019 2005/QĐ-BCT 24/8/2021	47.847	47.847	18.000	18.000			18.000	18.000											
7	Đầu tư xây dựng Nhà điều hành A2 của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Quảng Ninh	2.780 m2 sàn và hạ tầng	KBNN Đông Triều (2815)	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	7888699	081	2021-2023	2179/QĐ-BCT 22/9/2021	39.958	35.000	12.000	12.000			12.000	12.000											
b	Dự án khởi công mới											82.750	75.750	7.000	19.000	92.750	87.750	-	-									
1	Đầu tư xây dựng nhà thể thao đa năng của Trường Đại học Sao Đỏ	Hải Dương	1.300 m2 sàn	KBNN Chí Linh (0366)	Trường Đại học Sao Đỏ	7889860	081	2021-2023	2843/QĐ-BCT 17/12/2021	14.988	9.000	8.850	8.850			8.850	8.850											
2	Đầu tư xây dựng Khối nhà học Mô đun 2 tầng (Lý thuyết + Thực hành) của Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	Thái Nguyên	952m2 sàn	KBNN Thái Nguyên (2261)	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	7907849	093	2021-2023	2510/QĐ-BCT 09/11/2021	8.993	8.000	7.900	7.900			7.900	7.900											
3	Đầu tư xây dựng Hệ thống đường giao thông nội bộ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	Hà Nội	5.551 m2 đường	KBNN Hà Đông Hà Nội (0026)	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	7823813	093	2021-2023	2873/QĐ-BCT 21/12/2021	14.953	14.953	10.000	10.000			10.000	10.000											
4	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	Phú Thọ	6.702 m2	KBNN huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ (1266)	Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	7810485	093	2021-2023	2778/QĐ-BCT 10/12/2021	18.400	18.400	16.000	16.000	7.000		9.000	9.000											
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và xưởng thực hành công nghệ cao Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Quảng Ninh	5.910 m2 sàn	KBNN Uông Bí (2812)	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	7889244	093	2021-2023	2379/QĐ-BCT 21/10/2021	35.636	18.000	20.000	15.000			20.000	15.000											
6	Cải tạo nhà D Cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội	Hà Nội	Cải tạo nâng cấp	KBNN Hà Nội (0011)	Trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội	7915022	093	2021-2023	3050/QĐ-BCT 31/12/2021	9.563	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000	-										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
										Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước								Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
7	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Thái Nguyên	3.450 m2 sàn	KBNN Thái Nguyên (2261)	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	7895886	093	2022-2024	82/QĐ/BCT 24/01/2022	42.980	37.000	7.000	5.000		10.000	15.000	15.000	-				
8	Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành, thực nghiệm ứng dụng công nghệ 4.0 Trường Đại học Công nghiệp Việt Hung	Hà Nội	2.700 m2 sàn và thiết bị	KBNN thị xã Sơn Tây (0033)	Trường Đại học Công nghiệp Việt Hung	7912154	081	2022-2024	63/QĐ-BCT 19/01/2022	34.890	24.000	4.000	4.000		4.000	8.000	8.000	-				
9	Đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	Hải Dương	4.000 m2 sàn	KBNN Hải Dương (0361)	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương	7889127	093	2022-2024	295/QĐ-BCT 10/3/2022	30.500	28.000	3.000	3.000		5.000	8.000	8.000	-				
II	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ											29.457	28.157	10.063	-	19.394	18.094	-	-			
a	Dự án chuyển tiếp											4.550	3.250	-	-	4.550	3.250	-	-			
1	Đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền núi phía Bắc của Trường Cao đẳng công nghiệp thực phẩm	Phú Thọ	T.bị kiểm định	KBNN tỉnh Phú Thọ (1261)	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	7618700	101	2018-2022	4090/QĐ-BCT 27/10/2017	49.350	48.050	550	250			550	250					
2	Đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm phân tích và chế biến khoáng sản khu vực miền núi phía Bắc của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Phú Thọ	T.bị phân tích chế biến	KBNN tỉnh Phú Thọ (1261)	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	7619463	101	2018-2022	4089/QĐ-BCT 27/10/2017	45.500	42.500	4.000	3.000			4.000	3.000					
b	Dự án khởi công mới											24.907	24.907	10.063	-	14.844	14.844	-	-			
1	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Bắc - Giai đoạn 1	Hà Nội	Tổ hợp công trình và thiết bị	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Cục Công nghiệp	7888167	332	2021-2024	603/QĐ-BCT 31/3/2022	290.000	290.000	9.800	9.800	3.061		6.739	6.739	-				
2	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam - Giai đoạn 1	Tp. HCM	Tổ hợp công trình và thiết bị	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Cục Công nghiệp	7888166	332	2021-2024	602/QĐ-BCT 31/3/2022	360.000	360.000	15.107	15.107	7.002		8.105	8.105	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:		
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
III	MÔI TRƯỜNG											8.539	8.539	-	5.200	13.739	13.739	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp											8.539	8.539	-	5.200	13.739	13.739	-	-	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương Mại	Hà Nội	260m3 /ngđ ns 240m3 /ngđ nt	KBNN Hà Đông HN (0026)	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương Mại	7824291	093	2020-2022	2920A/QĐ-BCT 26/9/2019	16.481	16.481	1.539	1.539			1.539	1.539			
2	Đầu tư xây dựng hệ thống khai thác, cung cấp và xử lý nước sạch, hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công Thương	Thanh Hóa	200m3 /ngđ ns 180m3 /ngđ nt	KBNN tỉnh Thanh Hóa (1361)	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công Thương	7621965	093	2020-2022	4878/QĐ-BCT 14/12/2016 3645/QĐ-BCT 31/12/2020	17.474	17.474	7.000	7.000		5.200	12.200	12.200			
IV	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SNCL, TỔ CHỨC CT-XH											267.030	267.030	57.520	7.850	217.360	217.360	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp											129.420	129.420	32.220	7.850	105.050	105.050	-	-	
1	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2.270 m2 615 m2 sàn	KBNN tỉnh Quảng Bình (1511)	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	7814649	341	2021-2023	2223/QĐ-BCT 28/9/2021	44.195	44.195	14.000	14.000		4.000	18.000	18.000			
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường cơ động tỉnh Bến Tre	Bến Tre	1.606 m2 318 m2 sàn	KBNN tỉnh Bến Tre (0611)	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	7818848	341	2021-2023	2231/QĐ-BCT 28/9/2021	25.821	25.821	9.000	9.000			9.000	9.000			
3	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	1.822 m2 240 m2 sàn	KBNN tỉnh Tuyên Quang (2461)	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	7814992	341	2021-2023	2224/QĐ-BCT 28/9/2021	27.900	27.900	10.000	10.000		2.000	12.000	12.000			
4	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình	Thái Bình	1.811 m2 300 m2 sàn	KBNN tỉnh Thái Bình (0461)	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	7817826	341	2021-2023	2225/QĐ-BCT 28/9/2021	28.367	28.367	9.000	9.000			9.000	9.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số		Trong đó:	
																					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
5	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu	Lai Châu	1808 m2 sàn	KBNN tỉnh Lai Châu (3161)	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	7818267	341	2021-2023	2227/QĐ-BCT 28/9/2021	18.553	18.553	8.000	8.000			8.000	8.000					
6	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	1.516 m2 374 m2 sàn	KBNN tỉnh Đồng Tháp (0661)	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	7815074	341	2021-2023	1094/QĐ-BCT 06/6//2022	26.059	22.487	8.000	8.000			8.000	8.000					
7	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam	Hà Nam	2.036 m2 sàn	KBNN tỉnh Hà Nam (0311)	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	7820700	341	2021-2023	2229/QĐ-BCT 28/9/2021	29.035	29.035	12.000	12.000	3.700		8.300	8.300					
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trụ sở Cục và xây dựng Trụ sở Đội - Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam	948 m2 380 m2 sàn	KBNN Quảng Nam (1961)	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	7887150	341	2021-2023	2280/QĐ-TCQLTT 28/9/2021	13.500	13.500	6.000	6.000			6.000	6.000					
9	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai	Gia Lai	415 m2 442 m2 sàn	KBNN Gia Lai (2911)	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	7887043	341	2021-2023	2278/QĐ-TCQLTT 28/9/2021	12.500	12.500	6.000	6.000		1.850	7.850	7.850					
10	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	480 m2 480 m2 sàn	KBNN Kiên Giang (0811)	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	7887567	341	2021-2023	2279/QĐ-TCQLTT 28/9/2021	13.500	13.500	6.000	6.000	1.000		5.000	5.000					
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở Bộ Công Thương tại số 23 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Hà Nội	Cải tạo nâng cấp	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Văn phòng Bộ	7913702	341	2020-2022	3261/QĐ-BCT 30/10/2019 2199/QĐ-BCT 23/9/2021	29.000	29.000	28.420	28.420	27.520		900	900					
12	Đầu tư xây dựng trụ sở và khu chức năng Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp 1	Nam Định	2.521 m2 sàn	KBNN tỉnh Nam Định (0261)	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp 1	7556640	309	2021-2023	1150/QĐ-BCT 28/3/2016 1824/QĐ-BCT 22/7/2021	40.730	40.730	13.000	13.000			13.000	13.000					
b	Dự án khởi công mới											137.610	137.610	25.300	-	112.310	112.310	-	-			
1	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	1.155 m2 208 m2 sàn	KBNN tỉnh Bạc Liêu (0911)	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	7818857	341	2021-2023	1458/QĐ-BCT 25/7/2022	23.479	23.479	9.000	9.000	3.000		6.000	6.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú					
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
										Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:	
																								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21					
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định	Nam Định	1.437 m2 354 m2 sàn	KBNN tỉnh Nam Định (0261)	Cục QLTT tỉnh Nam Định	7821449	341	2021-2024	1093/QĐ-BCT 06/6/2022	35.556	30.156	6.000	6.000	5.500		500	500								
3	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên	596 m2 596 m2 596 m2 sàn	KBNN Thái Nguyên (2261)	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	7887339	341	2022-2024	2913/QĐ-BCT 24/12/2021	31.000	21.500	9.000	9.000			9.000	9.000								
4	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La	Sơn La	503 m2 500 m2 sàn	KBNN Sơn La (2711)	Cục QLTT tỉnh Sơn La	7887045	341	2022-2024	2912/QĐ-BCT 24/12/2021	17.700	17.700	7.000	7.000			7.000	7.000								
5	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1.600 m2 sàn	KBNN Quảng Ngãi (2111)	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	7887352	341	2022-2024	2906/QĐ-BCT 24/12/2021	28.223	28.223	15.000	15.000	2.500		12.500	12.500								
6	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên	Phú Yên	1.858 m2 450 m2 sàn	KBNN Phú Yên (2161)	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	7886834	341	2022-2024	2908/QĐ-BCT 24/12/2021	26.500	26.500	8.500	8.500			8.500	8.500								
7	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1,916 m2 sàn	KBNN Hà Tĩnh (1461)	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	7887039	341	2022-2024	2910/QĐ-BCT 24/12/2021	34.000	32.500	12.000	12.000	3.000		9.000	9.000								
8	Đầu tư Trụ sở Cục và Đội Quản lý thị trường tỉnh Bình Định	Bình Định	1.680 m2 351 m2 sàn	KBNN Bình Định (2011)	Cục QLTT tỉnh Bình Định	7887149	341	2022-2024	2909/QĐ-BCT 24/12/2021	33.500	33.500	11.000	11.000	2.500		8.500	8.500								
9	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh An Giang	An Giang	2.180 m2 sàn	KBNN An Giang (0761)	Cục QLTT tỉnh An Giang	7887041	341	2022-2024	2915/QĐ-BCT 24/12/2021	33.000	33.000	12.000	12.000	4.000		8.000	8.000								
10	Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	460 m2 460 m2 sàn	KBNN Cần Thơ (0861)	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	7887042	341	2022-2024	2797/QĐ-TCQLTT 15/12/2021	12.000	12.000	4.000	4.000			4.000	4.000								
11	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An	Nghệ An	2.885 m2 sàn	KBNN Nghệ An (1411)	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	7887040	341	2022-2024	2911/QĐ-BCT 24/12/2021	35.500	35.500	13.500	13.500	3.500		10.000	10.000								
12	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	1.441 m2 sàn	KBNN Vĩnh Long (0711)	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	7887172	341	2022-2024	2914/QĐ-BCT 24/12/2021	24.500	24.500	8.000	8.000			8.000	8.000								
13	Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	1.823 m2 sàn	KBNN Lâm Đồng (2861)	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	7887110	341	2022-2024	2907/QĐ-BCT 24/12/2021	26.000	26.000	8.000	8.000			8.000	8.000								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4					Ghi chú	
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
										Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước								Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
14	Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại - Cục Xúc tiến thương mại	Hà Nội	Cải tạo nâng cấp	KBNN Hà Nội (0011)	Cục Xúc tiến thương mại	7912259	341	2021-2022	2933/QĐ-BCT 24/12/2021	9.000	9.000	8.610	8.610			8.610	8.610					
15	Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại 21 Ngõ Quyền, Hà Nội	Hà Nội	Cải tạo nâng cấp	KBNN Hà Nội (0011)	Văn phòng Bộ	7912140	341	2022-2023	405/QĐ-BCT 22/3/2022	11.000	11.000	6.000	6.000	1.300		4.700	4.700					
V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN											80.000	80.000	74.000	-	6.000	6.000	-	-			
b	Dự án khởi công mới											80.000	80.000	74.000	-	6.000	6.000	-	-			
1	Phát triển Chính phủ điện tử của Bộ Công Thương	Hà Nội	Thiết bị CNTT và phần mềm	KBNN Hà Nội (0011)	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	7887962	314	2022-2025	379/QĐ-BCT 22/3/2022	335.400	335.400	80.000	80.000	74.000		6.000	6.000	-				
VI	QUY HOẠCH											4.250	4.250	-	3.778	8.028	8.028	-	-			
a	Dự án chuyển tiếp											4.250	4.250	-	3.778	8.028	8.028	-	-			
1	Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Hà Nội	QH ngành quốc gia	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo	7820439	332	2020-2022	678/QĐ-BCT 27/02/2020 679/QĐ-BCT 27/02/2020	22.862	22.862				1.521	1.521	1.521					
2	Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Hà Nội	QH ngành quốc gia	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Vụ Dầu khí và Than	7821511	332	2020-2022	474/QĐ-BCT 12/02/2020 475/QĐ-BCT 12/02/2020	23.096	23.096				657	657	657					
3	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Hà Nội	QH ngành quốc gia	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Cục Công nghiệp	7820464	332	2020-2022	1275/QĐ-BCT 08/5/2020	25.614	25.614	1.650	1.650		1.600	3.250	3.250					
4	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Hà Nội	QH ngành quốc gia	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Vụ Kế hoạch	7846973	332	2020-2022	1384/QĐ-BCT 25/5/2020	15.279	15.279	2.600	2.600			2.600	2.600					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn NSTW năm 2022 đã giao 3 đợt		Nội dung điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau khi giao, điều chỉnh đợt 4				Ghi chú			
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
										Tổng số	Trong đó:								Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
VII	NSTW ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA											293.429	54.074	51.074		3.000	3.000			Chi tiết tại Phụ lục KH vốn ODA			

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NGUỒN NGOÀI) NĂM 2022 ĐỢT 4

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian thực hiện	Nhà tài trợ	Thông tin Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn NSNN năm 2022 đã giao			Kế hoạch vốn NSNN năm 2022 sau điều chỉnh đợt 4							Ghi chú	
										Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Trong đó:					
											Trong đó:							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
											Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Trong đó				
											Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
														Tổng số	Trong đó													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
	TỔNG SỐ										564.352	147.655	137.295		451.480	406.332	45.648	293.429	54.074	239.355	3.000	3.000	-	-	-			
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước										564.352	147.655	137.295		451.480	406.332	45.648	293.429	54.074	239.355	3.000	3.000	-	-	-			
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP										564.352	147.655	137.295	-	451.480	406.332	45.648	293.429	54.074	239.355	3.000	3.000	-	-	-			
	Dự án chuyển tiếp										34.782	34.783	34.783	-	-	-	-	14.181	14.181	-	3.000	3.000	-	-	-			
1	Dự án thành phần 7 "Quản lý Dự án và Dịch vụ tư vấn"	Các tỉnh	QLDA	KBNN TP. Hà Nội (0011)	Ban QLDA SKIEG-Hợp phần 2	7895345	093	2020-2024	ADB	2463/QĐ-BCT 21/9/2020	34.782	34.783	34.783					14.181	14.181		3.000	3.000						
	Dự án khởi công mới										529.571	112.872	102.512		451.480	406.332	45.648	279.248	39.893	239.355	-	-	-	-	-			
1	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung	Phú Yên	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung			2020-2024	ADB	1964/QĐ-BCT 17/8/2021	83.407	12.299	10.676		71.108	63.997	7.111	38.076	5.440	32.636								
2	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Nam Định	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định			2020-2024	ADB	1965/QĐ-BCT 17/8/2021	84.731	12.494	10.835		72.237	65.013	7.224	48.910	6.987	41.923								
3	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Phúc Yên	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại			2020-2024	ADB	1966/QĐ-BCT 17/8/2021	87.379	12.885	11.174		74.494	67.045	7.949	48.768	6.967	41.801								
4	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp	Bắc Giang	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp			2020-2024	ADB	1968/QĐ-BCT 17/8/2021	82.083	12.104	10.496		69.979	62.981	6.998	29.462	4.209	25.253								
5	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Tp HCM	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng			2020-2024	ADB	1963/QĐ-BCT 17/8/2021	105.914	15.618	13.544		90.296	81.266	9.030	72.596	10.371	62.225								
6	Chương trình Kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Thừa Thiên Huế	Đầu tư thiết bị		Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế			2020-2024	ADB	1967/QĐ-BCT 17/8/2021	86.056	12.689	11.004		73.366	66.029	7.337	41.436	5.919	35.517								